



THỰC TRẠNG VÀ CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN THƯƠNG MẠI HOÁ NÔNG NGHIỆP CỦA HỘ DÂN TỘC THIẾU SỐ TẠI HUYỆN A LƯỚI, TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

Nguyễn Tiến Dũng*, Hoàng Gia Hùng, Lê Thị Hoa Sen,
Trương Thị Hằng, Trần Thị Ánh Nguyệt

Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế, 102 Phùng Hưng, Huế, Việt Nam

* Tác giả liên hệ: Nguyễn Tiến Dũng <ntdung@hueuni.edu.vn>
(Ngày nhận bài: 3-8-2022; Ngày chấp nhận đăng: 27-9-2022)

Tóm tắt. Thương mại hoá nông nghiệp (TMHNN) được xem là giải pháp quan trọng để tăng thu nhập và giảm nghèo cho hộ dân tộc thiểu số (DTTS) tại các khu vực miền núi. Khảo sát 221 hộ DTTS tại huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế, cho thấy sản xuất nông nghiệp của nông hộ tương đối đa dạng, nhưng chỉ số TMHNN đang ở mức trung bình thấp (0,429). Mức độ TMHNN của nông hộ về hoạt động trồng trọt cao hơn về hoạt động chăn nuôi, trong đó cây ăn quả, ngô, sắn và chăn nuôi trâu, bò có tỷ lệ thương mại hoá cao hơn các nông sản khác. Diện tích cây ăn quả, số lao động phụ, thu nhập từ lao động di cư, quy mô chăn nuôi trâu, bò, gà, đầu vào tự có, giới tính chủ hộ, sở hữu xe máy và diện tích trồng ngô là các yếu tố có tác động thúc đẩy TMHNN. Số lao động nông nghiệp, làm thuê trong huyện, thu nhập từ lương, chi tiêu cho tiêu dùng, diện tích lúa rẫy và an ninh lương thực có tác động cản trở TMHNN. Mở rộng quy mô chăn nuôi bò, trâu, gà, chuyển đổi một phần đất trồng lúa rẫy sang trồng cây ăn quả, ngô, sắn, tập huấn tài chính và đào tạo nghề phi nông nghiệp là những giải pháp giúp tăng cường TMHNN cho hộ DTTS.

Từ khoá: thương mại hoá nông nghiệp, dân tộc thiểu số, A Lưới, Thừa Thiên Huế

Agricultural commercialization: status and determinants among ethnic minority smallholders in A Luoi district, Thua Thien Hue province, Vietnam

Nguyen Tien Dung*, Hoang Gia Hung, Le Thi Hoa Sen,
Truong Thi Hang, Tran Thi Anh Nguyet

University of Agriculture and Forestry, Hue University, 102 Phung Hung St., Hue, Vietnam

* Correspondence to Nguyen Tien Dung <ntdung@hueuni.edu.vn>

(Submitted: August 3, 2022; Accepted: September 27, 2022)

Abstract. Agricultural commercialization is considered one of the critical solutions to increase income and reduce poverty for ethnic minority farmers in mountainous areas. A survey of 221 ethnic minority households in A Luoi district, Thua Thien Hue province, shows that households' agricultural production is relatively diversified, but the household commercialization index (HCI) is at a low-medium level (0.429). The HCI value for crop commercialization is higher than that for livestock commercialization. The value for fruits, maize, cassava, cows, and buffaloes is higher than that of the rest. The variables positively affecting HCI are the fruit trees land scale, the number of sub-labourers, the income from migrant labourers, the buffalo number, the value of own inputs, the cow number, the chicken number, gender of the household head, the number of motorcycles, and the maize-land scale. The variables negatively associated with HCI are the number of agricultural labourers, income from hired labourers, income, the level of expenditure, the upland rice-land scale, and food security. Several critical policies for enhancing the HCI include expanding livestock production and focusing on cows, buffaloes, and chickens; converting a part of upland rice to fruits, maize, and cassava; and providing financial and vocational training courses for labourers working for non-farm and off-farm activities.

Keywords: agricultural commercialization, ethnic minorities, A Luoi, Thua Thien Hue

1 Đặt vấn đề

Thương mại hoá nông nghiệp (TMHNN) là con đường nâng cao thu nhập và đời sống cho các nông hộ sản xuất nhỏ ở trên thế giới [1, 2] cũng như tại Việt Nam [3, 4]. Theo đó, TMHNN là một động lực quan trọng của chuyển đổi cơ cấu kinh tế và có thể đóng một vai trò quan trọng trong phát triển nông thôn và giảm nghèo. Thương mại hoá nông nghiệp được định nghĩa là mức độ mà một hộ nông dân kết nối với thị trường bằng cách sản xuất định hướng thị trường, tham gia vào thị trường và có các tương tác với các đối tác trên thị trường để hội nhập vào thị trường [1]. Lợi ích từ thương mại hoá giúp hộ gia tăng nguồn thu nhập, từ đó cải thiện sức khỏe và dinh dưỡng gia đình. Đồng thời, thương mại hoá cũng thúc đẩy nông hộ không ngừng thay đổi công

nghệ và trao đổi các ý tưởng mới để tăng năng suất và tạo sản lượng đáp ứng nhu cầu thị trường [5].

Tại Việt Nam, tỷ lệ đói nghèo vẫn còn rất cao ở vùng núi và vùng cao. Thu nhập bình quân đầu người của các cộng đồng dân tộc thiểu số (DTTS) luôn ở mức thấp so với mức bình quân chung của cả nước [6]. Giảm nghèo tại khu vực miền núi với đại bộ phận cư dân là DTTS là mục tiêu hướng đến của nhiều chính sách giảm nghèo [7]. Xác định được việc thương mại hoá nông nghiệp có ý nghĩa quan trọng đến chính sách xóa đói giảm nghèo cho khu vực miền núi, ngày 30 tháng 6 năm 2015, Thủ tướng Chính phủ Việt Nam ra quyết định 964/QĐ-TTg Phê duyệt Chương trình phát triển thương mại miền núi, vùng sâu, vùng xa và hải đảo trong giai đoạn 2015–2020. Trong đó hướng đến việc phát triển các sản phẩm, hàng hoá có thương hiệu là đặc trưng, đặc sản, tiềm năng, lợi thế của miền núi, vùng sâu, vùng xa và hải đảo để đưa vào các chợ, siêu thị, trung tâm thương mại trong cả nước và xuất khẩu, qua đó góp phần giảm nghèo bền vững, nâng cao thu nhập của người dân ở các khu vực này [8]. Điều này cho thấy việc nghiên cứu các giải pháp để nâng cao TMHNN cho cộng đồng người dân ở khu vực miền núi là vấn đề cần quan tâm hiện nay.

Tuy nhiên, TMHNN và các yếu tố ảnh hưởng đến TMHNN ở quy mô nông hộ tại Việt Nam vẫn chưa được các nghiên cứu đề cập đến. Một số nghiên cứu đề cập đến TMHNN ở cấp nông hộ ở Việt Nam theo vùng địa lý hay loại nông sản và cần một thời gian dài để Việt Nam đạt được thương mại nông nghiệp hoàn toàn [3, 4, 9]. Nghiên cứu về TMHNN tại các nước đang phát triển ở châu Á và châu Phi gần đây cho thấy TMHNN của nông hộ chịu ảnh hưởng của các yếu tố bên trong và bên ngoài nông hộ. Các yếu tố nhân khẩu học như tuổi, giới tính, giáo dục, quy mô gia đình và tình trạng hôn nhân được xem là những yếu tố cơ bản, xuất hiện trong hầu hết các nghiên cứu về TMHNN [9–13]. Quy mô, vị trí nông trại, tài sản và thu nhập phi nông nghiệp được cho rằng sẽ tác động đến mức độ TMHNN của hộ [12, 14]. Các yếu tố thị trường như khả năng tiếp cận thị trường, số lượng khách hàng và khoảng cách đến chợ, trung tâm thành phố cũng được các nghiên cứu thừa nhận là những yếu tố quyết định đến mức độ thương mại hoá của nông hộ sống tại các khu vực địa lý khác nhau [9, 11, 12]. Trong khi một số yếu tố thuộc về thể chế như tiếp cận các dịch vụ khuyến nông, tiếp cận tín dụng, tiếp cận các cơ quan nhà nước, tham gia vào các tổ chức cộng đồng [11, 14] hoặc các cú sốc từ bên ngoài có thể tác động đến TMHNN của nông hộ [10, 15]. Bên cạnh hệ thống cơ sở lý thuyết và nhiều vấn đề thực tiễn đề cập đến các khía cạnh trong TMHNN, vẫn còn rất ít nghiên cứu về TMHNN cho hộ DTTS [16, 17]. Tại Việt Nam các nghiên cứu liên quan đến TMHNN của hộ DTTS còn hạn chế. Hầu hết chỉ dừng lại ở một số khía cạnh như tham gia thị trường, định hướng thị trường của hộ DTTS [3, 18, 19].

Thừa Thiên Huế là một tỉnh ở miền trung Việt Nam với 2/3 diện tích tự nhiên là vùng đồi núi. Các DTTS chủ yếu phân bố tại hai huyện miền núi Nam Đông và A Lưới và một số xã của huyện Phú Lộc và Phong Điền [20]. Các DTTS chiếm phần lớn trên địa bàn, gồm Tà Ôi, Vân Kiều, Pa Cô và Cờ Tu, với sản xuất nông nghiệp và thu hái lâm sản là các hoạt động sinh kế chính của họ [21–23]. Tỷ lệ nghèo cao trong các cộng đồng DTTS, nông nghiệp lạc hậu, các chính sách hạn chế khai thác rừng và khí hậu khắc nghiệt ngày càng gia tăng là những thách thức lớn đối với sinh kế của người dân ở khu vực này [21, 24]. Các cây trồng chính như lúa nước, lúa rẫy, ngô, sắn và cây công nghiệp chưa mang lại thu nhập ổn định, trong khi các hoạt động chăn nuôi bò, gà, dê, v.v. chưa được đầu tư để trở thành kinh tế hàng hoá nên không ít nông hộ DTTS vẫn có các hoạt động sinh kế dựa vào rừng [25, 26]. Mặc dù vậy, chính sách đóng cửa rừng và việc hình thành nhiều khu bảo tồn đang khiến các nguồn thu dựa vào rừng của người dân ngày càng sụt giảm [23]. Thu nhập từ nông nghiệp trở thành nguồn thu chính của các hộ nghèo DTTS, nhưng những khó khăn trong tiếp cận thị trường do quy mô sản xuất nhỏ lẻ, sản lượng hàng hoá thấp, xa chợ, xa trung tâm trở thành cản trở lớn để cải thiện sinh kế cho người dân [25, 26]. Hơn nữa, việc tổ chức sản xuất của các nông hộ không xuất phát từ nhu cầu thị trường trở thành rào cản lớn nhất để hộ có thể chuyển đổi từ sản xuất tự cung tự cấp sang sản xuất định hướng hàng hoá [3]. Chính vì vậy, nghiên cứu này được thực hiện nhằm mục tiêu: (1) Xác định hiện trạng hoạt động sản xuất nông nghiệp của hộ DTTS; (2) Đánh giá mức độ TMHNN của hộ DTTS; (3) Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến TMHNN của hộ DTTS. Giải quyết vấn đề nghiên cứu này có ý nghĩa cả về lý luận và thực tiễn không chỉ trong việc thúc đẩy TMHNN cho cộng đồng DTTS tại huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế mà còn gợi ý một số giải pháp phát triển sinh kế cho cộng đồng DTTS tại các khu vực miền núi Việt Nam hiện nay.

2 Phương pháp

2.1 Chọn điểm nghiên cứu

Nghiên cứu này được thực hiện tại A Lưới, một huyện miền núi của tỉnh Thừa Thiên Huế. Huyện A Lưới có diện tích 1.225,21 km² và dân số 49.619 người đang sinh sống trên địa bàn gồm thị trấn A Lưới và 17 xã. Dân tộc thiểu số, bao gồm Vân Kiều, Pa Cô, Kơ Tu và Tà Ôi, chiếm gần 80% dân số toàn huyện [20]. Nông nghiệp đóng một vai trò quan trọng trong sinh kế của hầu hết người dân trên địa bàn với lúa nước, lúa rẫy và ngô là những cây lương thực quan trọng của người dân địa phương. Các loại cây ăn quả như chuối, cam, bưởi đang được trồng phổ biến. Chăn nuôi bò đóng một vai trò quan trọng trong đời sống hộ gia đình cùng một số gia súc khác như trâu, dê, lợn và gia cầm như gà, vịt [21, 25, 26].

2.2 Thu thập dữ liệu

Để điều tra việc thương mại hoá nông nghiệp của hộ DTTS, chúng tôi áp dụng phương pháp điều tra xã hội học với một khảo sát cắt ngang [27]. Cỡ mẫu khảo sát được xác định theo công thức (1).

$$n = \frac{N}{1 + N \times e^2} \quad (1)$$

trong đó n là số mẫu khảo sát; N là tổng thể; e là sai số chọn mẫu [28].

Với sai số chọn mẫu khoảng 6,5%, số mẫu cần chọn là 240. Phương pháp chọn mẫu theo nhiều giai đoạn đã được áp dụng trong nghiên cứu này. Ở giai đoạn thứ nhất, chúng tôi chọn có định hướng các xã thuộc huyện A Lưới để tiến hành khảo sát. Xã được chọn là xã có phần lớn hộ dân là người đồng bào DTTS, bao gồm Hồng Hạ, Hương Nguyên, Hồng Kim, Trung Sơn, Hồng Vân và Hồng Thủy. Ở giai đoạn hai, chúng tôi sử dụng phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên hệ thống để lựa 40 hộ/mỗi xã từ danh sách nông hộ DTTS. Sau khi loại bỏ 19 mẫu khảo sát không hợp lệ, chúng tôi đưa 221 mẫu vào phân tích. Ngoài ra, chúng tôi cũng tiến hành phỏng vấn sâu tám người am hiểu là cán bộ quản lý nông nghiệp cấp huyện, cán bộ phụ trách nông nghiệp xã tại huyện A Lưới. Các số liệu thứ cấp từ các báo cáo của các cơ quan quản lý nhà nước về nông nghiệp cũng như các bài báo từ các tạp chí khoa học uy tín trong nước và thế giới được sử dụng để xây dựng cơ sở nghiên cứu và thảo luận kết quả nghiên cứu.

2.3 Xử lý, phân tích dữ liệu

Số liệu được mã hoá và xử lý bằng phần mềm Excel và phần mềm SPSS 25. Thực hiện phân tích thống kê mô tả tần suất về tỷ lệ %, trung bình, độ lệch chuẩn... đối với các biến liên quan đến đặc điểm nhân khẩu của hộ, tỷ lệ tham gia sản xuất các loại cây trồng, vật nuôi của nông hộ, chỉ số TMHNN của các cây trồng, vật nuôi của nông hộ trên địa bàn. Thống kê suy luận được thực hiện thông qua phân tích hồi quy về các yếu tố ảnh hưởng đến TMHNN của nông hộ.

Đo lường thương mại hoá nông nghiệp

Trong nghiên cứu này, thương mại hoá nông nghiệp của nông hộ được đánh giá thông qua chỉ số HCI (Household Commercialisation Index). Chỉ số HCI đánh giá mức độ tham gia và hội nhập vào thị trường nông nghiệp của nông hộ trong vòng 12 tháng trước thời điểm khảo sát. Trong nghiên cứu này, HCI được định nghĩa dựa trên tổng giá trị các sản phẩm nông nghiệp bán ra thị trường so với tổng giá trị sản xuất nông nghiệp của nông hộ trong một năm. Chỉ số HCI đã được nhiều nghiên cứu trước đó áp dụng [2, 4, 29] và được tính theo công thức (2).

$$HCI = \frac{\sum_1^n S_i}{\sum_1^n P_i} \quad (i = 1 \div n) \quad (2)$$

trong đó S_i và P_i là giá trị bán ra thị trường và giá trị sản xuất trong một năm của sản phẩm nông nghiệp (nông sản) thứ i của nông hộ. n là tổng số sản phẩm.

Mức độ thương mại hoá của từng loại nông sản được đánh giá dựa trên chỉ số thương mại hoá nông sản. Chỉ số thương mại hoá nông sản của nông hộ được gọi là chỉ số APCI (Agricultural Product Commercialisation Index). APCI được định nghĩa là tỷ số giữa giá trị bán ra thị trường của một nông sản (S_i) so với tổng giá trị sản xuất của nông sản đó (P_i) trong một năm. Chỉ số APCI được tính theo công thức 3.

$$APCI_i = \frac{S_i}{P_i} \quad (3)$$

trong đó $APCI_i$ là chỉ số thương mại hoá nông sản của nông sản thứ i . $S_i = Q_s \times P_s$; Q_s, P_s là sản lượng và giá bán của nông sản thứ i trong một năm. $P_i = Q_p \times P_p$; Q_p, P_p là sản lượng và giá bán tối ưu (giá cao nhất trong cộng đồng) của nông sản thứ i trong một năm.

Chỉ số HCI là biến liên tục và nó nằm trong khoảng (0–1), cho biết cho mức độ TMHNN của hộ từ hoàn toàn tự cung tự cấp đến thương mại hoá hoàn toàn. Chỉ số HCI có thể được xem xét chia theo ba mức tương ứng với mức độ TMHNN của hộ. Chỉ số HCI < 0,3 phản ánh sản xuất nông nghiệp của hộ đang ở mức thấp, hộ tự cung tự cấp (subsistence); $0,3 \leq HCI \leq 0,75$ cho biết mức độ TMHNN của hộ ở mức trung bình, hộ bán thương mại (semi-commercial) và HCI > 0,75 thể hiện mức độ TMHNN của hộ cao, hộ thương mại (commercial) [13, 29].

Về từng khía cạnh cụ thể trong hoạt động sản xuất nông nghiệp, bên cạnh chỉ số thương mại hoá nông nghiệp và chỉ số thương mại hoá nông sản, các chỉ số về thương mại hoá trong trồng trọt và thương mại hoá trong chăn nuôi cũng được vận dụng trong nghiên cứu này.

Chỉ số thương mại hoá trong trồng trọt của nông hộ CCI (Crop Commercialisation Index) được định nghĩa dựa trên tổng giá trị cây trồng được nông hộ bán ra thị trường so với tổng giá trị của tất cả cây trồng được sản xuất trong một năm. Chỉ số CCI được tính theo công thức 4.

$$CCI = \frac{\sum_1^n SC_i}{\sum_1^n PC_i} \quad (i = 1 \div n) \quad (4)$$

trong đó SC_i và PC_i là giá trị bán ra thị trường và giá trị sản xuất trong một năm của cây trồng thứ i . n là tổng số cây trồng.

Chỉ số thương mại hoá trong chăn nuôi của nông hộ LCI (Livestock Commercialisation Index) được định nghĩa dựa trên tổng giá trị chăn nuôi được nông hộ bán ra thị trường trên tổng giá trị chăn nuôi của hộ trong một năm. Chỉ số LCI được tính theo công thức 5.

$$LCI = \frac{\sum_1^n SL_i}{\sum_1^n PL_i} \quad (i = 1 \div n) \quad (5)$$

trong đó Sl_i và Pl_i là giá trị bán ra thị trường và giá trị sản xuất trong một năm của vật nuôi thứ i . n là tổng số vật nuôi.

Phân tích hồi quy các yếu tố ảnh hưởng đến thương mại hoá nông nghiệp

Trên cơ sở tổng quan từ các nghiên cứu trước đây cùng với phân tích bối cảnh nghiên cứu, chúng tôi xác định rằng TMHNN trong sản xuất của nông hộ DTTS chịu ảnh hưởng của các nhóm yếu tố chính gồm đặc điểm kinh tế – xã hội của nông hộ, đặc điểm của nông trại, yếu tố thị trường, yếu tố thể chế và các yếu tố bên ngoài tác động đến hoạt động sản xuất của nông hộ [9, 11–14]. Các yếu tố ảnh hưởng đến TMHNN được biểu thị qua phương trình (6) [30].

$$Y_i = \beta_0 + \beta_1 \times X_{1i} + \beta_2 \times X_{2i} + \dots + \beta_p \times X_{pi} + e_i \quad (6)$$

trong đó Y_i là biến phụ thuộc thể hiện mức độ TMHNN của hộ (HCI); X_{pi} là giá trị của biến độc lập thứ p tại quan sát thứ i thể hiện các yếu tố bên trong và bên ngoài tác động đến TMHNN của hộ; $\beta_0, \beta_1, \dots, \beta_p$ là các hệ số hồi quy riêng phần; e_i là sai số ngẫu nhiên ($i = 1, \dots, n$).

3 Kết quả và thảo luận

3.1 Đặc điểm kinh tế – xã hội của nông hộ

Đặc điểm kinh tế – xã hội của nông hộ DTTS tại huyện A Lưới được xem xét trên các khía cạnh về nhân khẩu, tài sản và các nguồn thu nhập của nông hộ. Các chỉ tiêu này phản ánh các nguồn lực cơ bản làm cơ sở cho hoạt động thương mại hoá trong sản xuất nông nghiệp của nông hộ. Kết quả phân tích các chỉ tiêu về tuổi chủ hộ, trình độ văn hoá, số nhân khẩu, lao động nông nghiệp, giá trị tài sản và thu nhập được trình bày trong Bảng 1.

Kết quả phân tích thống kê mô tả cho thấy hộ DTTS tại huyện A Lưới có lượng nhân lực tương đối dồi dào song chất lượng nguồn nhân lực và các yếu tố về tài sản, thu nhập không cao. Cụ thể, bình quân mỗi hộ có gần năm nhân khẩu với hơn ba lao động, trong đó phần lớn là lao động nông nghiệp. Phần lớn chủ hộ là nam giới, tương ứng 85,97% nam và 14,03% nữ giới. Hơn 50% chủ hộ có trình độ học vấn thấp ở mức tiểu học và không biết chữ trong khi tỷ lệ chủ hộ có trình độ sau tốt nghiệp THPT là hơn 6%. Hộ nghèo và cận nghèo vẫn chiếm tỷ lệ cao tương ứng 20,81% và 25,34%, trong khi giá trị tài sản, phương tiện bình quân của nông hộ là 36,19 triệu đồng. Tổng thu nhập bình quân của nông hộ ở mức trung bình thấp (khoảng 59,10 triệu đồng), với phần lớn là thu nhập từ nông nghiệp (49,92 triệu đồng) và thu nhập khá khiêm tốn từ hoạt động phi nông nghiệp (9,18 triệu đồng). Nhìn chung các điều kiện cơ bản về nhân khẩu và tài sản của các nông hộ DTTS còn hạn chế, nên ảnh hưởng đáng kể đến hoạt động sản xuất nông nghiệp và các đặc điểm về TMHNN của nông hộ sau này.

Bảng 1. Đặc điểm kinh tế – xã hội của các nông hộ DTTS tại huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị lớn nhất	
1	Tuổi chủ hộ	Năm	45,84	10,56	74	
2	Giới tính chủ hộ	Nữ	%	14,03	–	–
		Nam	%	85,97	–	–
3	Dân tộc	Cơ Tu	%	25,3	–	–
		Tà Ôi	%	29	–	–
		Vân Kiều	%	8,1	–	–
		Pa Cô	%	37,6	–	–
4	Trình độ chủ hộ	Không biết chữ	%	14,93	–	–
		Tiểu học	%	47,06	–	–
		THCS	%	19	–	–
		THPT	%	12,67	–	–
		Trung cấp, cao đẳng	%	3,17	–	–
	Đại học, sau đại học	%	3,17	–	–	
5	Số nhân khẩu	Người	4,77	1,22	8	
6	Số lao động	Người	3,03	1,34	6	
7	Lao động nông nghiệp	Người	2,76	1,44	6	
8	Loại hộ	Nghèo	%	20,81	–	–
		Cận nghèo	%	25,34	–	–
		Trung bình	%	31,67	–	–
		Khá	%	22,17	–	–
9	Giá trị tài sản, phương tiện	Triệu đồng	36,19	29,08	147,4	
10	Thu nhập nông nghiệp	Triệu đồng	49,92	39,88	211,46	
11	Thu nhập phi nông nghiệp	Triệu đồng	9,18	20,96	130	
12	Tổng thu nhập	Triệu đồng	59,10	41,85	212,26	

Nguồn: phỏng vấn hộ, 2021

3.2 Đặc điểm hoạt động sản xuất nông nghiệp của hộ DTTS tại huyện A Lưới

Hoạt động trồng trọt: Tại khu vực nghiên cứu, nguồn thu từ trồng trọt là nguồn thu chính của nông hộ. Các hoạt động trồng cây lương thực như lúa rẫy, lúa nước và ngô có ý nghĩa đôi với an ninh lương thực của hộ nghèo, trong khi nhiều nghiên cứu cho thấy rằng để chuyển đổi

Bảng 2. Đặc điểm hoạt động trồng trọt của các nông hộ

Cây trồng	Tỷ lệ hộ trồng (%)	Diện tích trung bình (sào ^a)	Độ lệch chuẩn (sào)	Lớn nhất (sào)
Lúa nước	71,04	1,63	1,49	8
Lúa rẫy	21,27	0,86	1,79	6
Sắn	51,58	1,62	2,75	20
Ngô	23,98	0,86	1,81	10
Rau	18,55	0,01	0,05	0,5
Cây ăn quả	26,70	0,24	0,44	2
Cao su	7,69	0,27	1	5
Keo	52,94	10,76	18,99	100

Chú thích: ^a Sào là đơn vị đo diện tích phổ biến và được sử dụng rộng rãi trên phương tiện truyền thông tại địa bàn nghiên cứu. Ở miền Trung, Việt Nam giá trị quy đổi được tính 1 sào = 500 m².

Nguồn: phỏng vấn hộ, 2021

từ sản xuất nông nghiệp tự cung tự cấp sang bán thương mại và TMHNN cần thiết có sự xuất hiện của cây hoa màu, các loại rau, cây ăn quả và cây công nghiệp trong hệ thống sản xuất của nông hộ.

Bảng 2 mô tả các cây trồng chính của nông hộ tại khu vực khảo sát bao gồm lúa rẫy, lúa nước, ngô, sắn, cây ăn quả, rau màu và trồng keo, cho thấy hoạt động trồng trọt của nông hộ khá đa dạng. Lúa nước, keo và sắn là những loại cây trồng phổ biến của hộ DTTS tại huyện A Lưới, tương ứng 73,2, 52,94 và 51,2%. Cây ăn quả, ngô và lúa rẫy là nhóm cây trồng phổ biến tiếp theo với tỷ lệ tương ứng 26,7, 23,98 và 21,27%. 18,55% số hộ trồng rau các loại trong khi số hộ trồng cây cao su là 7,69%. Về quy mô sản xuất, mỗi hộ trung bình có khoảng 0,5 ha đất trồng keo, trong khi quỹ đất để trồng các cây trồng khác khá thấp. Diện tích bình quân đất trồng lúa nước và sắn là tương đương, tương ứng 1,63 và 1,62 sào/hộ. Tương tự, diện tích bình quân đất trồng lúa rẫy và ngô ở mức 0,86 sào/hộ, cao su 0,27 sào/hộ, cây ăn quả 0,24 sào/hộ, trong khi diện tích đất trồng rau rất nhỏ (0,01 sào/hộ). Nhìn chung, đối với vùng miền núi, sinh kế phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn đất đai, nhưng bình quân diện tích đất canh tác của các hộ tại khu vực khảo sát còn khá thấp, dẫn đến những khó khăn cho các hộ trong việc chuyển sang sản xuất nông sản theo hướng hàng hoá.

Hoạt động chăn nuôi: Quá trình chuyển dịch từ trồng trọt sang chăn nuôi là biểu hiện của quá trình chuyển đổi sản xuất theo hướng tự cung tự cấp sang TMHNN, đặc biệt là trong bối cảnh diện tích đất trồng cây lương thực hạn chế tại khu vực miền núi. Việc xác định và lựa chọn các vật nuôi phù hợp với điều kiện vùng miền núi là một trong những giải pháp phát triển sinh

Bảng 3. Đặc điểm hoạt động chăn nuôi gia súc, gia cầm của các nông hộ

Chăn nuôi	Tỷ lệ hộ (%)	Số lượng trung bình (con)	Độ lệch chuẩn (con)	Lớn nhất (con)
Gà	62,9	9,67	14,42	120
Vịt	13,57	1,89	5,63	30
Dê	13,12	0,42	1,63	20
Lợn	3,17	0,05	0,3	3
Bò	41,18	1,43	2,17	10
Trâu	6,79	0,17	0,69	4

Nguồn: phỏng vấn hộ, 2021

kế hướng đến giảm nghèo bền vững cho người dân địa phương.

Khảo sát thực trạng hoạt động chăn nuôi của nông hộ DTTS ở huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế cho thấy tỷ lệ hộ tham gia các hoạt động chăn nuôi chưa cao, đặc biệt quy mô chăn nuôi các gia súc lớn còn nhỏ. Trong các loại gia súc lớn, bò được người dân nuôi phổ biến nhất với 41,18% hộ nuôi, trung bình 1,43 con và hộ nuôi nhiều nhất có 10 con. Các loại gia súc còn lại ít được nuôi bao gồm 13,12% số hộ chăn nuôi dê; 6,79% số hộ chăn nuôi trâu và 3,17% số hộ chăn nuôi lợn. Gà và vịt là hai loại gia cầm phổ biến được nuôi, trong đó tỷ lệ hộ nuôi gà cao nhất với 62,9% và 13,57% hộ nuôi vịt. Nhìn chung, quy mô đàn vật nuôi của hộ DTTS tại huyện A Lưới khá nhỏ với bò và gà là hai vật nuôi phổ biến trong khi các vật nuôi khác quy mô khá nhỏ. Điều này có thể do điều kiện khí hậu địa phương, cũng có thể do tập quán chăn nuôi và năng lực của hộ chưa phù hợp với phương thức chăn nuôi các vật nuôi khác như dê và lợn, những vật nuôi khá phổ biến ở một số khu vực khác.

3.3 Mức độ thương mại hoá nông nghiệp các sản phẩm nông nghiệp của hộ nghèo

TMHNN là một chỉ tiêu quan trọng trong tiến trình chuyển đổi sản xuất nông nghiệp từ tự cung tự cấp sang sản xuất hàng hoá. Kết quả về mức độ TMHNN của hộ DTTS tại huyện A Lưới được trình bày trong Bảng 4, Bảng 5, Bảng 6 và Bảng 7.

Kết quả nghiên cứu cho thấy, chỉ số TMHNN của hộ DTTS tại huyện A Lưới chỉ là 0,429 ($HCI < 0,5$), thấp hơn mức trung bình, có nghĩa là phần lớn sản xuất của nông hộ phục vụ tiêu dùng hơn là tiêu thụ ra thị trường để gia tăng thu nhập. Nông hộ DTTS trên địa bàn nghiên cứu chủ yếu đang ở tình trạng tự cung tự cấp đến bán thương mại với tỷ lệ tương ứng là 24,43 và 73,31%. Số hộ DTTS có mức độ thương mại hoá cao chiếm tỷ lệ rất thấp (2,26%). Hoạt động trồng trọt có mức độ TMHNN cao hơn hoạt động chăn nuôi, tương ứng chỉ số CCI và LCI là 0,41 và 0,318. Điều này cũng thể hiện rõ ở chỗ 41% sản lượng sản phẩm trồng trọt được hộ bán ra thị

Bảng 4. Mức độ thương mại hoá các sản phẩm trồng trọt của nông hộ

Trồng trọt	N	Giá trị sản xuất (triệu đồng)		Giá trị bán (triệu đồng)		Mức độ thương mại (%)	
		Trung bình	Độ lệch chuẩn	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Trung bình	Độ lệch chuẩn
Lúa nước	157	6,11	3,8	0,04	0,34	0,29	2,72
Lúa rẫy	47	12,13	4,42	0,88	1,71	5,11	10,05
Sắn	114	8,29	7,97	5,59	6,53	63,01	18,8
Ngô	53	6,73	3,76	4,36	2,56	63,12	9,41
Rau	41	0,46	1,06	0,15	0,65	3,66	13,74
Cây ăn quả	59	4,63	1,8	3,49	1,75	71,28	17,65
Cao su	17	16,71	4,34	7,06	2,63	42,84	15,02
Keo	117	18,28	19,89	11,26	12,34	59,82	6,02

Nguồn: Phòng vấn hộ, 2021

Bảng 5. Mức độ thương mại hoá các sản phẩm chăn nuôi của nông hộ

Chăn nuôi	N	Giá trị sản xuất (triệu đồng)		Giá trị bán (triệu đồng)		Mức độ thương mại (%)	
		Trung bình	Độ lệch chuẩn	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Trung bình	Độ lệch chuẩn
Gà	139	2,82	2,91	1,04	2,48	9,79	19,14
Vịt	30	1,67	0,98	0,76	0,74	34,86	27
Dê	29	7,33	8,59	2,97	7,43	30,19	32,05
Lợn	7	6,57	2,15	1	2,65	12,5	33,07
Bò	91	42,92	24,72	26,84	15,82	54,38	25
Trâu	15	51	19,1	26,27	18,87	41,19	29,69

Nguồn: phòng vấn hộ, 2021

Bảng 6. Chỉ số thương mại hoá nông nghiệp của nông hộ

Chỉ số thương mại hoá nông nghiệp của hộ					
Chỉ tiêu	N	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
Chỉ số TMHNN cây trồng (CCI)	217	0,41	0,194	0	0,807
Chỉ số TMHNN vật nuôi (LCI)	185	0,318	0,297	0	0,933
Chỉ số TMHNN của hộ (HCI)	221	0,429	0,183	0	0,821

Nguồn: phòng vấn hộ, 2021

Bảng 7. Phân loại mức độ thương mại hoá nông nghiệp của nông hộ

Phân loại mức độ THMNN của hộ	Tiêu chuẩn	Tỷ lệ hộ (%)	HCI (Trung bình)
Hộ tự cung tự cấp	HCI < 0,3	24,43	0,179
Hộ bán thương mại	$0,3 \leq \text{HCI} \leq 0,75$	73,31	0,502
Hộ thương mại	HCI > 0,75	2,26	0,796
Tổng		100	0,429

Nguồn: phỏng vấn hộ, 2021

trường, trong khi chỉ 31,8% sản lượng sản phẩm chăn nuôi được lưu thông ra thị trường. Trong số các cây trồng, cây ăn quả, ngô, sắn và keo có khả năng thương mại hoá cao, tương ứng với tỷ lệ bán ra thị trường 71,28, 63,12, 63,01 và 59,82%. Trong số này, chuối là cây ăn quả được người dân trồng chủ yếu đã được định hướng sản xuất theo hướng hàng hoá. Sản phẩm chuối đã có thương hiệu “Chuối già lùn A Lưới” nên dễ tiêu thụ, một số được bao tiêu thông qua HTX để vào các siêu thị ở Thành phố Huế. Tỷ lệ thương mại hoá nông sản của cao su ở mức trung bình khá (42,84%) do đang gặp những khó khăn về giá bán, trong khi các loại nông sản khác như lúa rẫy, rau, lúa nước đều ở mức thấp (<5%) do nhu cầu an ninh lương thực của nông hộ. Đối với hoạt động chăn nuôi, bò và trâu là vật nuôi có tiềm năng thị trường cao nhất tương ứng 54,38 và 41,19% sản lượng sản phẩm được hộ bán ra thị trường. Đặc biệt, bò là gia súc được nông hộ nuôi phổ biến và cũng đã tạo dựng được thương hiệu “Bò A Lưới” nên đây là gia súc rất có tiềm năng thị trường. Dê là gia súc được nuôi phổ biến thứ hai sau bò ($N = 29$), nhưng mức độ thương mại hoá còn hạn chế (30,19%) do quá trình nuôi còn gặp khó khăn về kỹ thuật nuôi và khả năng thích ứng hạn chế của vật nuôi này với điều kiện thời tiết địa phương. Lợn là vật nuôi được nuôi phổ biến ở các nông hộ tại khu vực vùng đồng bằng, nhưng tỷ lệ chăn nuôi lợn của đồng bào DTTS còn rất ít ($N = 7$) với mức độ thương mại hoá rất thấp (12,5%). Thiếu kỹ thuật và khác biệt về tập quán chăn nuôi trở thành rào cản chính để lợn trở thành vật nuôi thương mại đối với nông hộ miền núi. Trong số các loại gia cầm, vịt có tiềm năng thương mại hoá cao hơn gà (34,86 so với 9,79%), nhưng mức độ thương mại hoá của cả hai vẫn ở mức thấp. Số lượng nuôi hạn chế, thiếu đầu tư chăm sóc phòng trừ dịch bệnh trở thành rào cản chính để thúc đẩy nông hộ miền núi thương mại hoá các loại gia cầm. Nhìn chung, hệ thống sản xuất nông nghiệp của nông hộ khá đa dạng, nhưng mức độ TMHNN của các hộ DTTS ở huyện A Lưới đang còn thấp. Trồng cây ăn quả, ngô, sắn và chăn nuôi trâu bò có tiềm năng giúp tăng cường mức độ TMHNN của nông hộ, nhưng cần có phân tích mang tính tổng thể trong hệ thống sản xuất để đưa ra định hướng tốt hơn cho phát triển sinh kế hướng đến TMHNN của hộ. Nội dung tiếp theo của nghiên cứu này là xem xét các yếu tố ảnh hưởng đến mức độ TMHNN của hộ, qua đó đề xuất các giải pháp nâng cao khả năng TMHNN cho hộ.

3.4 Các yếu tố ảnh hưởng đến mức độ thương mại hoá nông nghiệp của hộ nghèo

Chúng tôi tiến hành phân tích hồi quy đa biến để xem xét các yếu tố ảnh hưởng về chiều hướng và mức độ đến khả năng thương mại hoá nông nghiệp (biến HCI – biến phụ thuộc). Trên cơ sở phân tích tương quan giữa biến phụ thuộc và các biến độc lập và loại bỏ các biến có hệ số tương quan thấp, chúng tôi đưa vào mô hình các biến còn lại gồm giới, lao động nông nghiệp, lao động phụ, diện tích lúa rẫy, diện tích sắn, diện tích ngô, số lượng gà, số lượng bò, số lượng trâu, làm thuê trong huyện, làm thuê ngoại tỉnh, thu nhập từ lương, phương tiện vận chuyển, tiếp cận tín dụng, tham gia các tổ chức cộng đồng (CBOs), an ninh lương thực, đầu tư cho đầu vào tự có và chi cho tiêu dùng. Kết quả phân tích hồi quy được trình bày trong Bảng 8.

Kết quả phân tích hồi quy thấy kiểm định F có giá trị là 10,468 với mức ý nghĩa (Sig. = 0,000), chứng tỏ mô hình hồi quy tuyến tính bội là phù hợp và có thể sử dụng được. Hệ số phóng đại phương sai (VIF) lớn nhất là 2,221 (<3) chứng tỏ không có hiện tượng đa cộng tuyến. Hệ số Durbin-Watson là 1 ($<d = 1,96 < 3$) đảm bảo mô hình không có sự tự tương quan. Giá trị $R^2 = 0,56$, R^2 hiệu chỉnh = 0,507, chứng tỏ mức độ phù hợp của mô hình ở mức khá. Điều này cũng có ý nghĩa rằng, các biến được đưa vào mô hình giải thích 56% sự thay đổi của biến phụ thuộc hay 56% sự thay đổi về chỉ số HCI do 18 biến độc lập quyết định.

Số liệu từ Bảng 8 cho thấy 16 yếu tố tác động đến TMHNN của nông hộ có ý nghĩa thống kê trong đó các yếu tố giới, số lao động phụ, diện tích cây ăn quả, diện tích ngô, số lượng gà, số lượng bò, số lượng trâu, làm thuê ngoại tỉnh, phương tiện vận, tiếp cận tín dụng, giá trị đầu vào tự có là những biến có tác động thuận, trong khi các yếu tố lao động nông nghiệp, diện tích lúa rẫy, làm thuê trong huyện, thu nhập từ lương, an ninh lương thực và chi cho tiêu dùng là những biến có tác động nghịch đến TMHNN của nông hộ.

Các số liệu cho thấy, giới tính chủ hộ, lao động nông nghiệp và lao động phụ là những yếu tố thuộc nhân khẩu học tác động có ý nghĩa thống kê đến TMHNN của nông hộ. Chủ hộ là nam giới có xu hướng thương mại hoá hơn 7,5% so với chủ hộ là nữ giới trong điều kiện các yếu tố khác không đổi ($B = 0,075$, Sig. = 0,012). Kết quả này tương đồng với nghiên cứu của về TMHNN của nông hộ tại Zimbabwe và Pakistan [11, 13] khi cho rằng giới tính có ảnh hưởng tích cực đến TMHNN, trong khi một nghiên cứu khác ở Việt Nam cho thấy giới tính có ảnh hưởng nhưng không có ý nghĩa thống kê đến TMHNN [9]. Kết quả cũng cho thấy rằng, gia tăng lao động nông nghiệp không làm tăng mức độ TMHNN của nông hộ ($B = -0,048$, Sig. = 0,000), ngược lại số lượng lao động phụ thực sự giúp gia tăng mức độ TMHNN của nông hộ ($B = 0,062$, Sig. = 0,002). Đây là một phát hiện quan trọng trong bối cảnh xu hướng ngày càng gia tăng việc chuyển dịch lao động nông nghiệp sang các ngành nghề khác thì khai thác nguồn lao động phụ cũng là phương án giúp cho thúc đẩy phát triển nông nghiệp tại các vùng miền núi. Kết quả này chưa được trình bày trong các nghiên cứu trước đây [11, 14]. Nguồn lực đất đai thực sự là yếu tố quan trọng ảnh

Bảng 8. Kết quả phân tích hồi quy về các yếu tố ảnh hưởng đến mức độ thương mại hoá nông nghiệp

Biến độc lập	Đơn vị tính	Hệ số hồi quy (B)	Sai số chuẩn	Hệ số hồi quy chuẩn hoá (β)	t	Mức ý nghĩa (Sig.)	Nhân tố phóng đại phương sai (VIF)
(Hằng số)		0,431	0,051		8,442	0 ***	
Giới	Nam = 1, Nữ = 0	0,075	0,029	0,154	2,558	0,012**	1,224
Lao động nông nghiệp	Người	-0,048	0,01	-0,387	-4,767	0***	2,221
Lao động phụ	Người	0,062	0,019	0,224	3,174	0,002***	1,672
Diện tích lúa rẫy	Sào	-0,025	0,008	-0,184	-2,999	0,003***	1,268
Diện tích cây ăn quả	Sào	0,016	0,003	0,277	4,722	0***	1,16
Diện tích ngô	Sào	0,010	0,006	0,105	1,659	0,099*	1,343
Số lượng gà	Con	0,002	0,001	0,164	2,649	0,009***	1,283
Số lượng bò	Con	0,014	0,006	0,173	2,217	0,028**	2,043
Số lượng trâu	Con	0,045	0,017	0,19	2,733	0,007***	1,629
Làm thuê trong huyện	Có = 1, Không = 0	-0,136	0,033	-0,255	-4,118	0***	1,288
Làm thuê ngoại tỉnh	Có = 1, Không = 0	0,199	0,064	0,197	3,11	0,002***	1,346
Thu nhập từ lương	Có = 1, Không = 0	-0,163	0,043	-0,253	-3,781	0***	1,504
Tiếp cận tín dụng	Có = 1, Không = 0	0,051	0,031	0,097	1,631	0,105	1,198
Tham gia CBOs	Số ngày sinh tham gia	-0,004	0,003	-0,1	-1,55	0,123	1,405
An ninh lương thực	Số tháng thiếu lương thực	-0,027	0,014	-0,12	-1,968	0,051*	1,26
Phương tiện (xe máy)	Triệu đồng	0,001	0,000	0,121	1,822	0,07*	1,480
Giá trị đầu vào tự có	Triệu đồng	0,032	0,015	0,176	2,21	0,029**	2,126
Chi cho tiêu dùng	Triệu đồng	-0,002	0,001	-0,225	-3,134	0,002***	1,74

Biến phụ thuộc: HCI; Cỡ mẫu = 221

F = 10,468***; R = 0,748; R² = 0,56; R² hiệu chỉnh = 0,507; Durbin-Watson = 1,96

Ghi chú: *, **, ***: mức tin cậy 90, 95 và 99%.

Nguồn: phỏng vấn hộ, 2021

hưởng đến TMHNN. Trong số các hoạt động trồng trọt đang khai thác nguồn lực đất đai, gia tăng diện tích đất trồng ngô và cây ăn quả giúp gia tăng mức độ TMHNN của nông hộ ($\beta > 0$), trong khi tập trung đất đai vào trồng lúa rẫy không thực sự làm gia tăng mức độ TMHNN của nông hộ ($\beta < 0$). Điều này cho thấy trồng lúa rẫy không làm gia tăng mức độ TMHNN, nhưng cần có những nghiên cứu sâu hơn để đề xuất việc chuyển đổi lúa rẫy sang trồng các cây trồng khác bởi vì yếu tố an ninh lương thực cũng như tập quán canh tác của người DTTS khu vực miền núi cần được xem xét. Phát hiện từ nghiên cứu này cũng phần nào tương đồng với nghiên cứu về định hướng thị trường của hộ DTTS tại Kon Tum khi cho rằng gia tăng diện tích đất trồng màu có tác động thuận, trong khi gia tăng đất trồng lúa nước có tác động nghịch đến sản xuất theo thị trường của hộ [18]. Chăn nuôi bò, gà và trâu tác động tích cực và có ý nghĩa thống kê đến mức độ TMHNN của nông hộ với mức độ quan trọng của ba loại vật nuôi này tương ứng $\beta = 0,173$, $\beta = 0,164$ và $\beta = 0,19$. Kết quả nghiên cứu này cho thấy phát triển chăn nuôi đặc biệt là chăn nuôi bò, gà và trâu là hướng đi phù hợp để thương mại hoá trong sản xuất và tăng thu nhập cho hộ DTTS ở miền núi. Nghiên cứu cũng cho thấy các loại hình thu nhập phi nông nghiệp khác nhau ảnh hưởng khác nhau đến mức độ TMHNN của nông hộ. Việc gia tăng việc làm thuê của nông hộ trong địa bàn và nguồn thu nhập từ lương tác động nghịch với mức độ TMHNN ($\beta = -0,255$ và $\beta = -0,253$), trong khi những hộ có nguồn thu nhập từ bên ngoài tỉnh gửi về có xu hướng gia tăng mức độ TMHNN ($\beta = 0,197$). Nguyên nhân của tình trạng này có thể liên quan đến việc những hộ làm thuê trong địa bàn chủ yếu là những hộ thiếu đất sản xuất phải làm thuê nên mức độ thương mại nông nghiệp hạn chế, còn với những hộ có thu nhập ổn định từ lương không có động lực thúc đẩy sản xuất nông nghiệp, chỉ đủ tiêu dùng. Ở chiều hướng ngược lại, những hộ có lao động làm việc ở ngoại tỉnh có nguồn lực kinh tế khá tốt để đầu tư sản xuất nông nghiệp để thúc đẩy thương mại hoá. Các nghiên cứu trước đây cũng cho kết quả tương tự khi cho rằng nâng cao nguồn thu nhập phi nông nghiệp đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy TMHNN của nông hộ [12, 14]. Nghiên cứu này cũng cho thấy quyết định về tài chính của hộ ảnh hưởng đến mức độ TMHNN của nông hộ. Những nông hộ đầu tư vào phương tiện vận chuyển nông sản ($\beta = 0,121$), huy động các nguồn lực tự có của gia đình ($\beta = 0,176$), giảm chi tiêu cho tiêu dùng ($\beta = -0,225$) là những hộ có xu hướng TMHNN cao hơn. Yếu tố thể chế trong tiếp cận tín dụng giúp thúc đẩy TMHNN của nông hộ ($\beta = 0,097$), trong khi gia tăng số lần tham gia sinh hoạt động các tổ chức chính trị, xã hội, đoàn thể tại địa phương không làm tăng cơ hội TMHNN của nông hộ ($\beta = -0,01$). Mặc dù tác động của hai biến này không mang ý nghĩa thống kê (Sig. > 0.1), nhưng đây là một phát hiện cho các nghiên cứu sâu hơn về vai trò của các thể chế đối với TMHNN.

4 Kết luận và kiến nghị

Nông nghiệp là hoạt động sinh kế chính của hộ dân tộc thiểu số tại huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế, nhưng giá trị thu nhập vẫn còn thấp. Trồng lúa nước, trồng sắn, trồng keo và

cây ăn quả là những cây trồng chính của hộ trong khi chăn nuôi bò và chăn nuôi gà là những vật nuôi phổ biến. Thương mại hoá nông nghiệp của phần lớn hộ dân tộc thiểu số đang ở dạng tự cung tự cấp và bán thương mại với chỉ số HCI bình quân là 0,429. Các yếu tố có tác động thúc đẩy thương mại hoá nông nghiệp của nông hộ bao gồm giới tính, lao động phụ, diện tích đất trồng cây ăn quả, đất trồng ngô, quy mô chăn nuôi bò, trâu, gà, thu nhập từ lao động ngoại tỉnh gửi về, phương tiện vận chuyển và giá trị đầu vào tự có. Các yếu tố cản trở hoạt động thương mại hoá nông nghiệp của nông hộ bao gồm số lao động làm trong lĩnh vực nông nghiệp, diện tích đất trồng lúa rẫy, làm thuê trong huyện, thu nhập từ lương, an ninh lương thực và chi tiêu cho tiêu dùng. Kết quả nghiên cứu gợi mở những đề xuất chính sách để nâng cao hiệu quả của thương mại hoá nông nghiệp cho hộ dân tộc thiểu số vùng miền núi, bao gồm (1) nâng cao chất lượng, giảm số lượng lao động trong lĩnh vực nông nghiệp; (2) mở rộng quy mô chăn nuôi trong đó tập trung vào các vật nuôi trọng yếu như bò, trâu và gà; (3) chuyển đổi một phần đất trồng lúa rẫy sang trồng cây ăn quả, ngô và sắn; (4) nâng cao năng lực của nông hộ trong việc thực hiện các quyết định đầu tư sản xuất và tiêu dùng; (5) hỗ trợ đào tạo nghề để phát triển các hoạt động lao động phi nông nghiệp có hiệu quả và không cạnh tranh nguồn lực với lao động trong lĩnh vực nông nghiệp.

Thông tin tài trợ

Đại học Huế đã hỗ trợ tài chính cho nghiên cứu này thông qua đề tài Đại học Huế mã số DHH2021-02-152.

Quỹ Asia-Pacific Network for global change research (APN) đã hỗ trợ tài chính cho nghiên cứu này thông qua dự án CBA2022-05SY-Nguyen.

Nghiên cứu này cũng được hỗ trợ từ các khoản tài trợ (#169430 và #194004) từ Chương trình Nghiên cứu của Thụy Sĩ về các vấn đề toàn cầu cho phát triển (Chương trình R4D), đồng tài trợ bởi Quỹ Khoa học Quốc gia Thụy Sĩ (SNF) và Cơ quan Hợp tác và Phát triển Thụy sĩ (SDC).

Tài liệu tham khảo

1. Von Braun, J. (1995), Agricultural commercialization: impacts on income and nutrition and implications for policy, *Food Policy*, 20(3), 187–202.
2. Ogotu, S. O. and Qaim, M. (2019), Commercialization of the small farm sector and multidimensional poverty, *World Development*, 114, 281–293.
3. Truong, T. Q. (2009), *Transition from subsistence farming to commercial agriculture in Quang Binh province, Vietnam*.

4. Cazzuffi, C., McKay, A. & Perge, E. (2020), The impact of agricultural commercialisation on household welfare in rural Vietnam, *Food Policy*, 94, 101811.
5. World Bank (2016), *Transforming Vietnamese Agriculture: Gaining More from Less*, Hanoi: Hong Duc publishing house.
6. Ủy ban dân tộc và Tổng cục thống kê (2020), *Kết quả điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế – xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2019*, Tổng cục thống kê: Nxb. Thống kê.
7. Ngo, Q. H. (2019), Reducing rural poverty in Vietnam: issues, policies, challenges, in *Mekong Development Research Institute, Written for the Expert Group Meeting on Eradicating Rural Poverty to Implement the, 2030*, 1–7.
8. Thủ tướng Chính Phủ (2015), *Quyết định số 964/QĐ-TTg về Phê duyệt Chương trình phát triển thương mại miền núi, vùng sâu, vùng xa và hải đảo giai đoạn 2015–2020*.
9. Hoang, G. H. (2021), Factors affecting commercialisation of vegetables by central Vietnamese smallholders (2021), *African Journal of Science, Technology, Innovation and Development*, 1–10.
10. Papaioannou, K. J. and de Haas, M. (2017), Weather Shocks and Agricultural Commercialization in Colonial Tropical Africa: Did Cash Crops Alleviate Social Distress?, *World Development*, 94, 346–365.
11. Rubhara, T. and Mudhara, M. (2019), Commercialization and its determinants among smallholder farmers in Zimbabwe. A case of Shamva District, Mashonaland Central Province, *African Journal of Science, Technology, Innovation and Development*, 11(6), 711–718.
12. Nepal, R. and Thapa, G. B. (2009), Determinants of agricultural commercialization and mechanization in the hinterland of a city in Nepal, *Applied Geography*, 29(3), 377–389.
13. Abdullah et al. (2019), Determinants of commercialization and its impact on the welfare of smallholder rice farmers by using Heckman’s two-stage approach, *Journal of the Saudi Society of Agricultural Sciences*, 18(2), 224–233.
14. Martey, E., Etwire, P. M., Wiredu, A. N. and Ahiabor, B. D. K. (2017), Establishing the link between market orientation and agricultural commercialization: Empirical evidence from Northern Ghana, *Food Security*, 9(4), 849–866.
15. Riwthong, S., Schreinemachers, P., Grovermann, C. and Berger, T. (2017), Agricultural commercialization: Risk perceptions, risk management and the role of pesticides in Thailand, *Kasetsart Journal of Social Sciences*, 38(3), 264–272.
16. Snoxell, S. and Lyne, M. (2019), Constraints to commercialisation of smallholder agriculture in Tanintharyi division, Myanmar, *Journal of Agriculture and Rural Development in the Tropics and Subtropics (JARTS)*, 120(2), 219–227.

17. Tipraqsa, P. and Schreinemachers, P. (2009), Agricultural commercialization of Karen Hill tribes in northern Thailand, *Agricultural Economics*, 40(1), 43–53.
18. Nguyễn Tiến Dũng, Lê Văn Nam, Trần Cao Úy (2020), Mức độ định hướng thị trường các sản phẩm nông nghiệp của hộ nghèo khu vực miền núi: Nghiên cứu trường hợp tại tỉnh Kon Tum., *Bản B của Tạp Chí Khoa học Và Công nghệ Việt Nam*, 62(10), 33–39.
19. Pandey, S. (2006), *Upland rice, household food security, and commercialization of upland agriculture in Vietnam*, Int. Rice Res. Inst.
20. Cục Thống kê Thừa Thiên Huế (2019), *Niên giám thống kê giai đoạn từ 2015–2019*, Cục Thống kê Thừa Thiên Huế: Nxb. Thống kê.
21. Truong, Q. H. et al. (2017), *Livelihood need assessment in Quang Nam and Thua Thien Hue provinces*, ed: Ecodit-Green Annamites project in central Vietnam, USAID.
22. Nguyễn Thị Hồng Mai, Trần Nam Thắng, Lê Thị Thu Hà (2021), Nghiên cứu những thay đổi trong sử dụng đất lâm nghiệp của người dân tộc thiểu số xã Hồng Kim, huyện Aluói, Tỉnh Thừa Thiên Huế, *Tạp chí Khoa học & Công nghệ nông nghiệp*, 4(3), 2048–2057.
23. Lê Thị Hoa Sen, Bùi Thị Hồng Loan, Nguyễn Thị Hồng Mai, Nguyễn Trần Tiểu Phụng (2019), Ảnh hưởng của thay đổi hoạt động sinh kế dựa vào tài nguyên rừng đến đời sống của người dân tộc cơ tu ở huyện Nam Đông, tỉnh Thừa Thiên - Huế, *Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển nông thôn*, 18, 126–133.
24. Sen, L. T. H., Bond, J. A., Winkels, A., Linh, N. H. K. and Dung, T. N. (2020), Climate change resilience and adaption of ethnic minority communities in the upland area in Thừa Thiên-Huế province, Vietnam, *NJAS: Wageningen Journal of Life Sciences*, 92(1), 1–10.
25. UBND huyện A Lưới (2020), *Báo cáo số 591/BC-UBND về tình hình kinh tế xã hội năm 2020 và phương hướng nhiệm vụ năm 2021*.
26. UBND huyện Nam Đông (2020), *Báo cáo số 574/BC-UBND về Kết quả thực hiện Chương trình hành động số 09-CTrHD/HU ngày 15/12/2016 về việc thực hiện Nghị quyết của Tỉnh ủy về giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016–2020 và nhiệm vụ giai đoạn 2021–2025*.
27. De Vaus, D. (2013), *Surveys in social research*, Routledge.
28. Yamane, T. (1967), *Statistics, An Introductory Analysis*, New York: Harper and Row.
29. Asuming-Brempong, S., Anarfi, J. K. Arthur, S. and Asante, S. (2013), Determinants of commercialization of smallholder tomato and pineapple farms in Ghana, *Journal of Experimental Agriculture International*, 606–630.
30. Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2008), *Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS - Tập 1*, Nxb. Hồng Đức.